

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn Hòa Phát

Ngày	30,250 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	9.0%	15.0%

DT thuần	Q1/24
30,852	tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,532 -10.3%	
YoY: ▲ 4,263 16.0%	

LN thuần	Q1/24
2,888	tỷ VNĐ
QoQ: ▼428 -12.9%	
YoY: ▲ 2,396 487%	

LN sau thuế	Q1/24
2,869	tỷ VNĐ
QoQ: ▼100 -3.4%	
YoY: ▲ 2,486 649%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
12.6%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

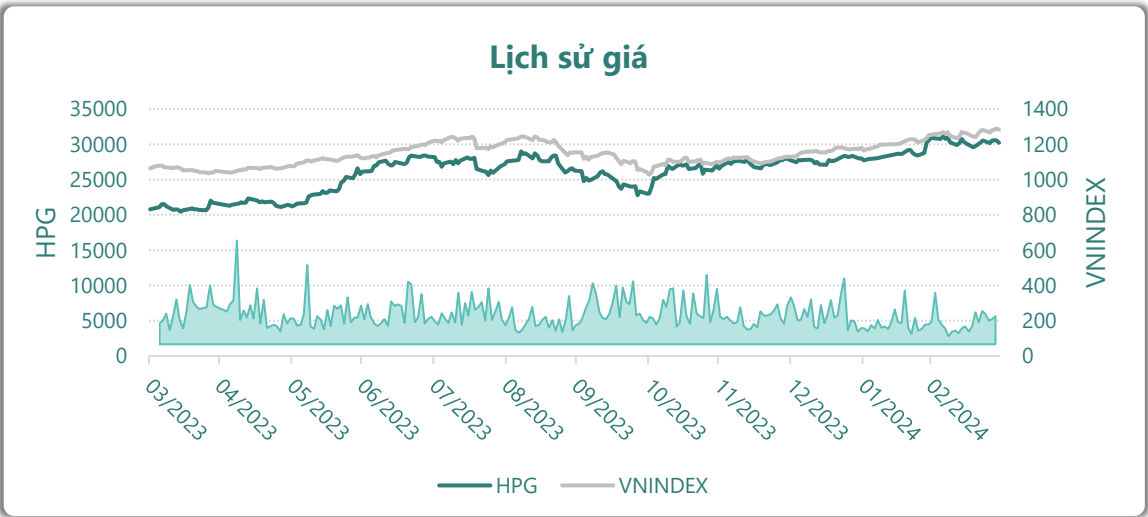
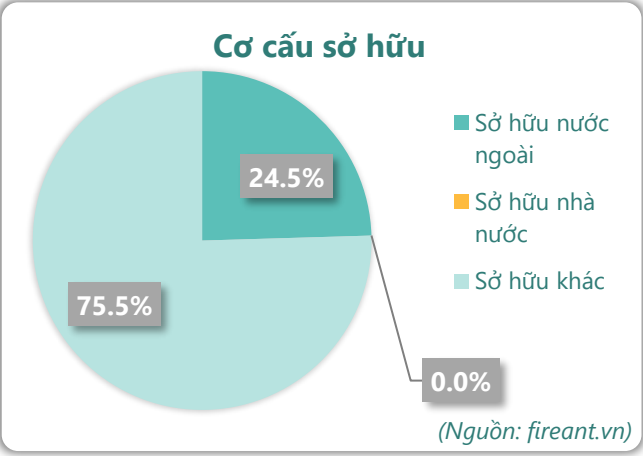
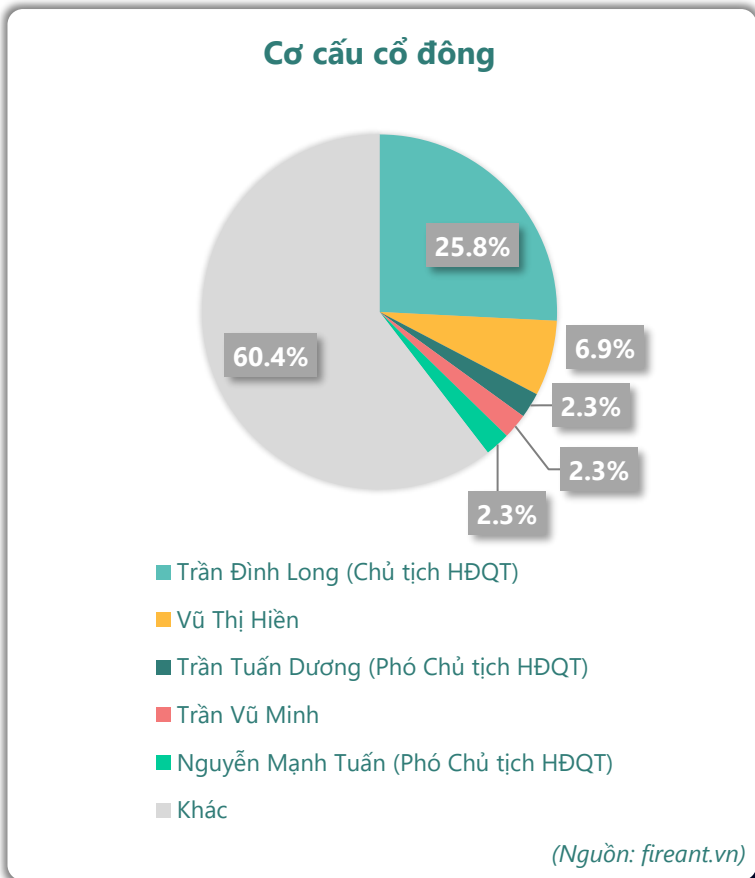
ROE (TTM)	Q1/24
9.2%	
YoY: +/-▲ 2.3%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,450 - 31,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,897
Số lượng CPLH (CP)	5,814,785,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,007,906
Sở hữu nước ngoài	24.5%
Beta	1.30
EPS	1,601
P/E	18.9

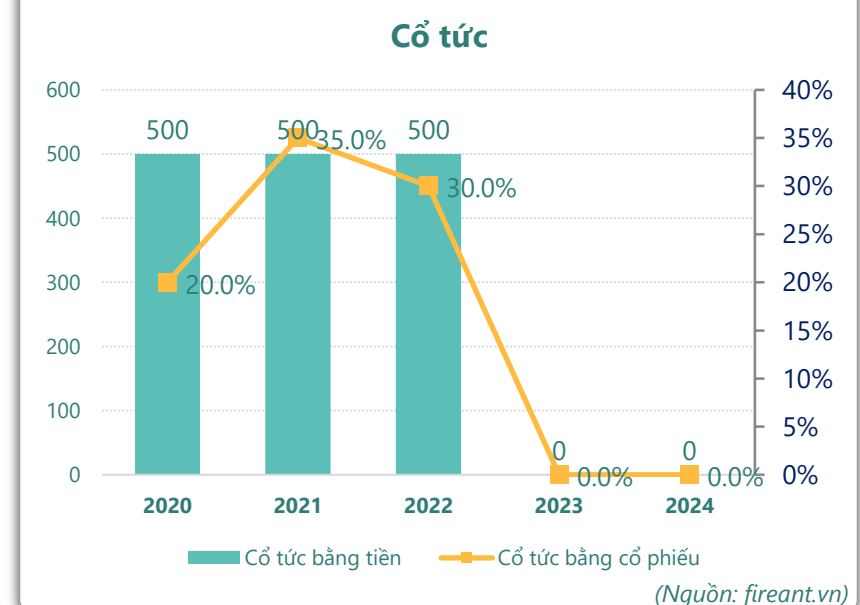
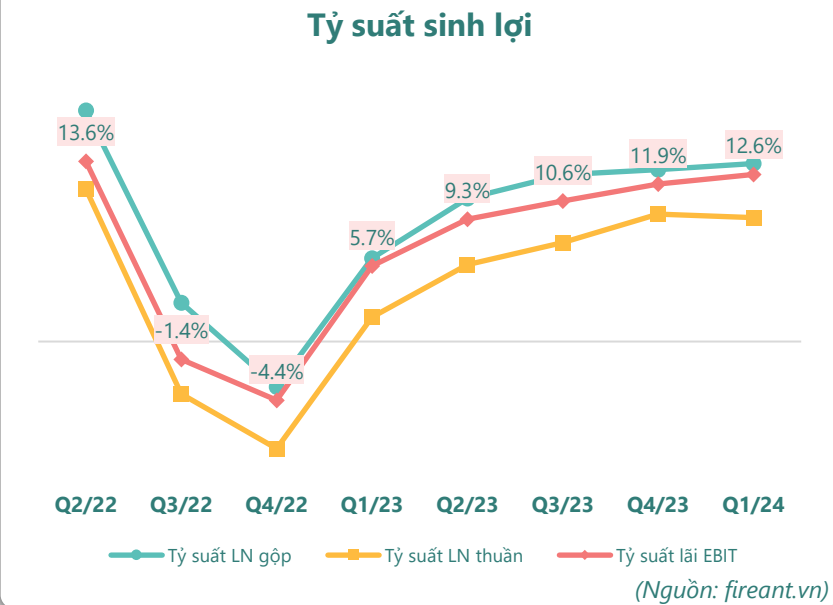
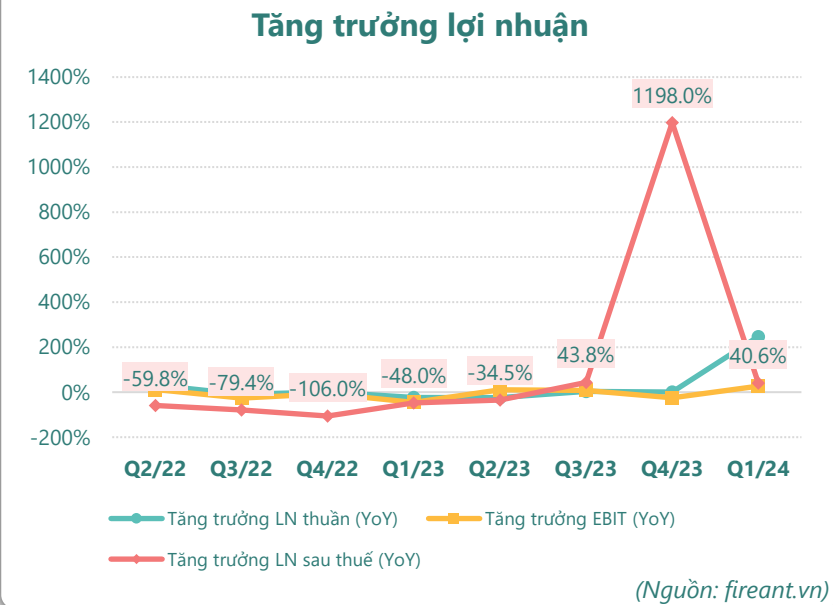
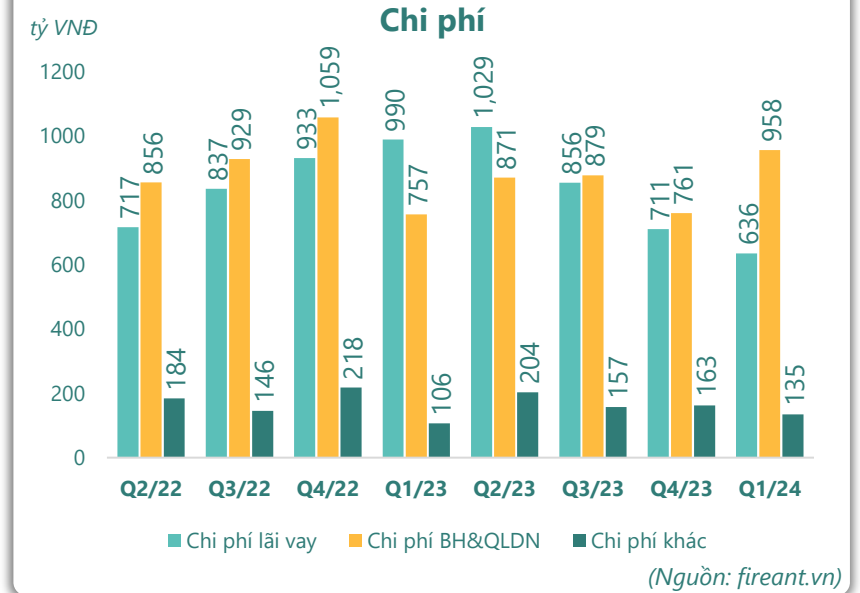
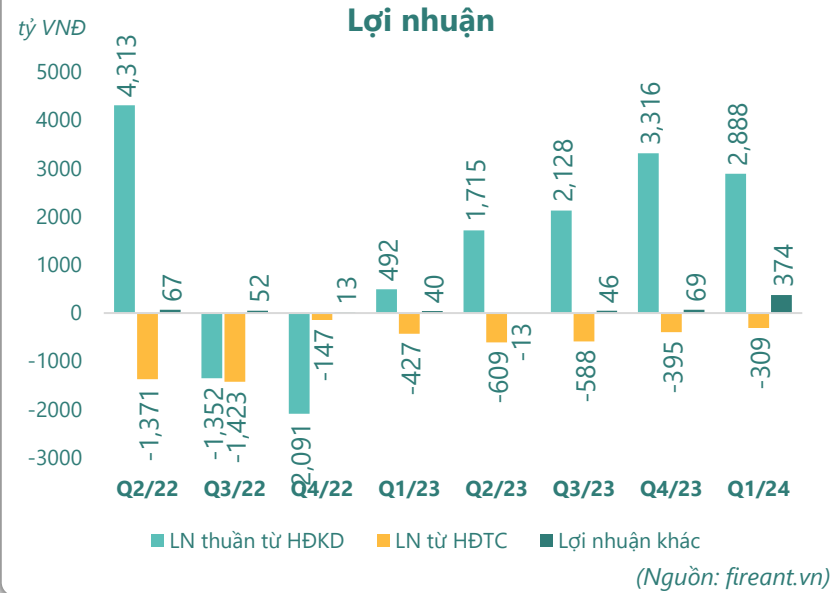
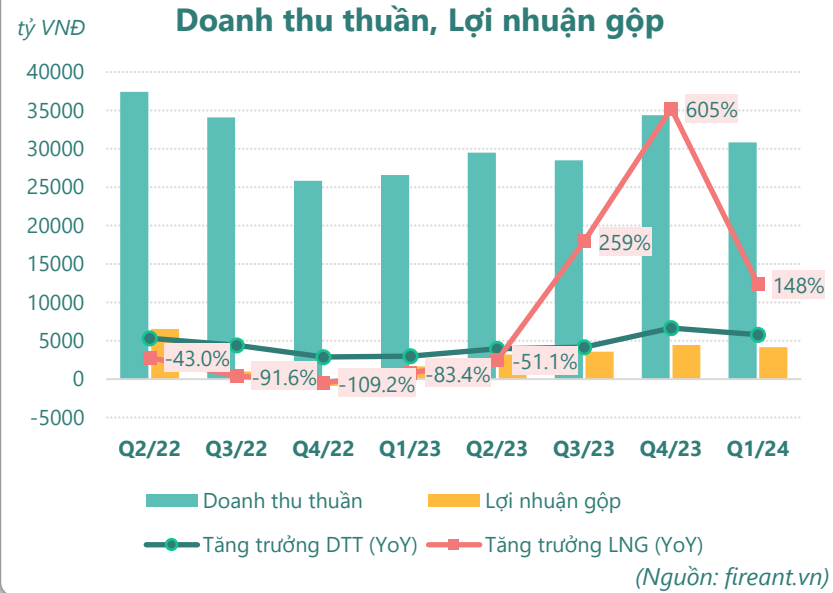
DT thuần	2023
118,953	tỷ VNĐ
YoY: ▼22,456 -15.9%	

LN thuần	2023
7,651	tỷ VNĐ
YoY: ▼2,143 -21.9%	

LN sau thuế	2023
6,800	tỷ VNĐ
YoY: ▼1,644 -19.5%	



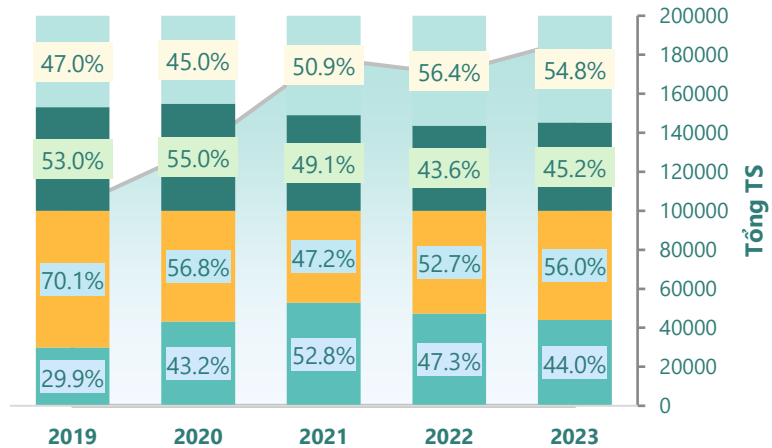
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

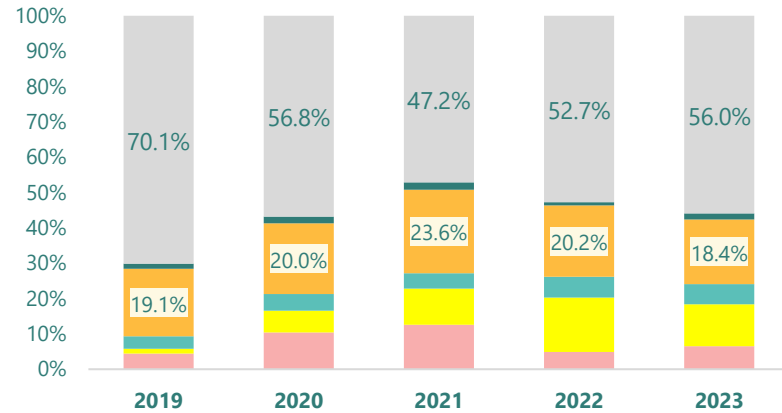
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

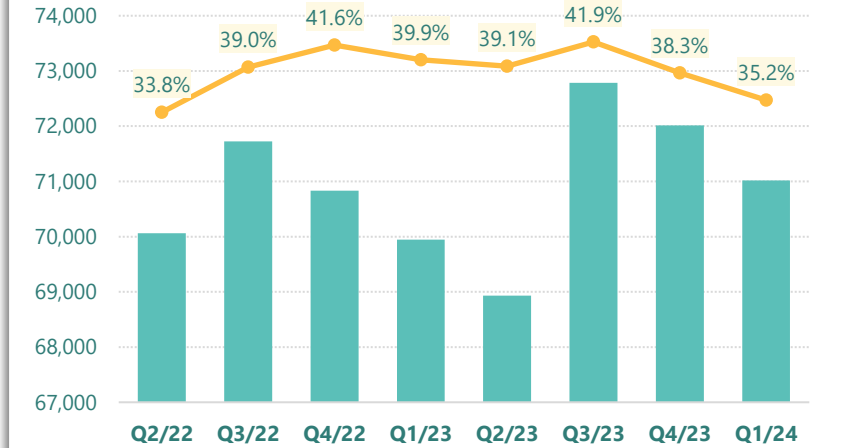
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

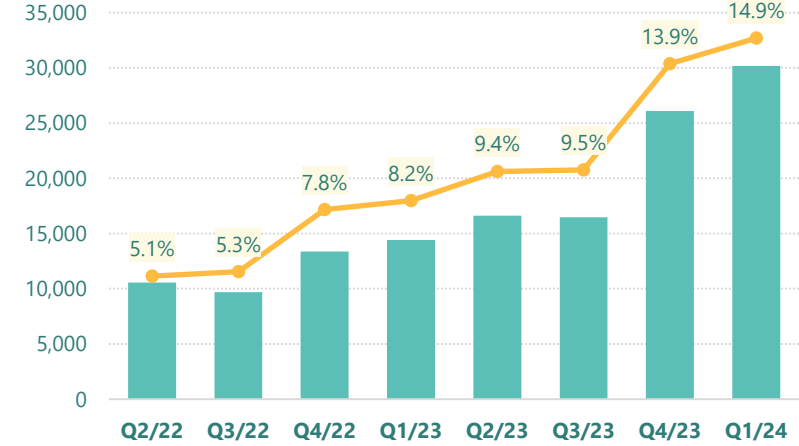
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

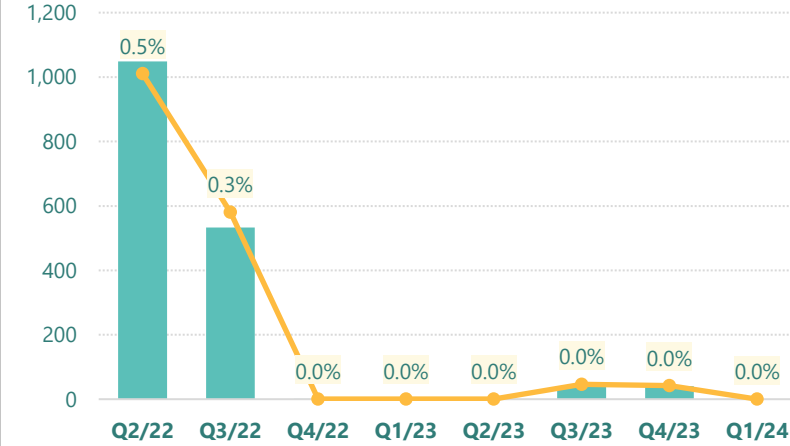
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

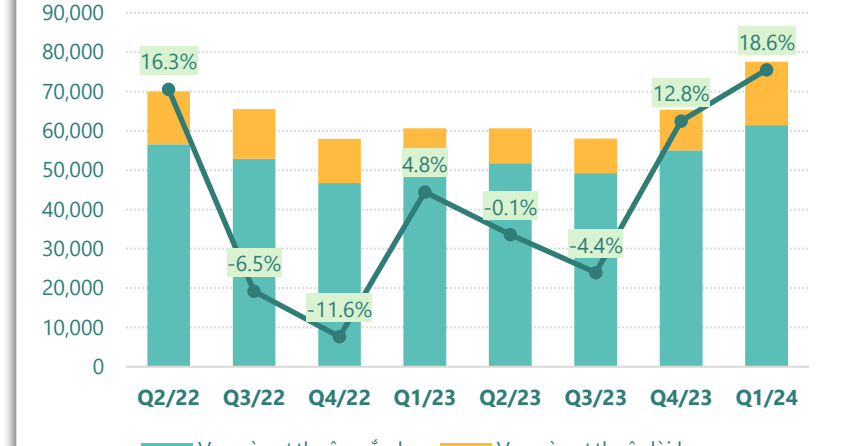
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

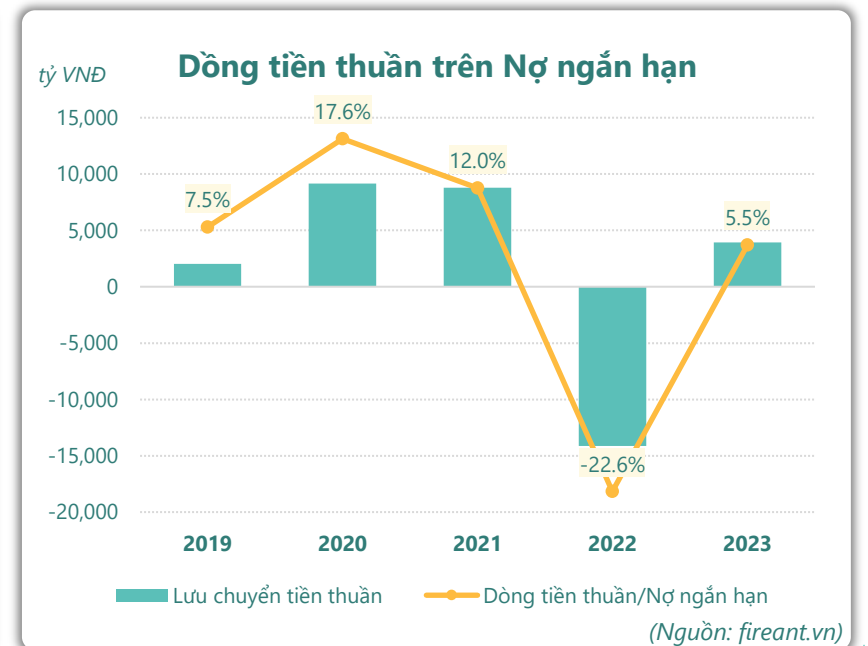
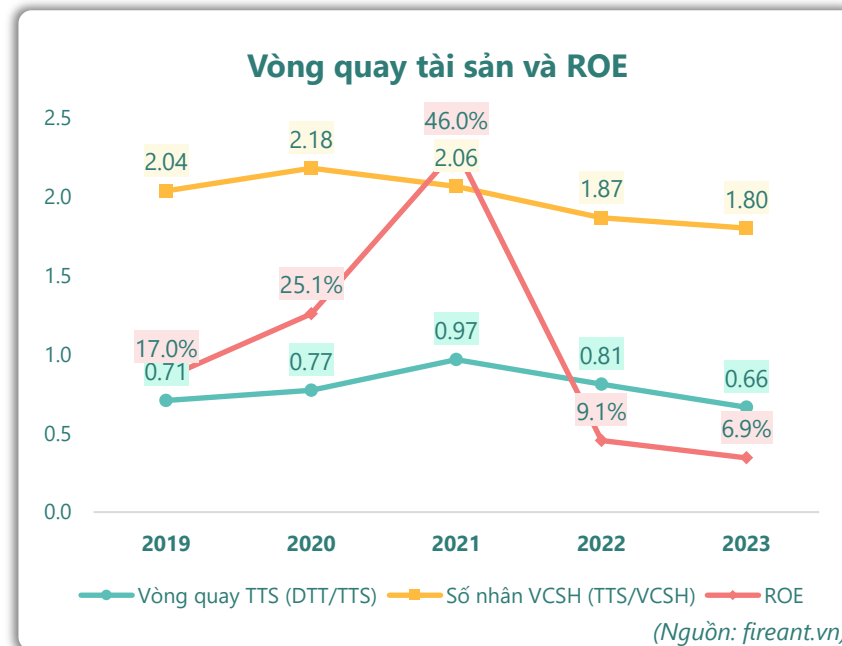
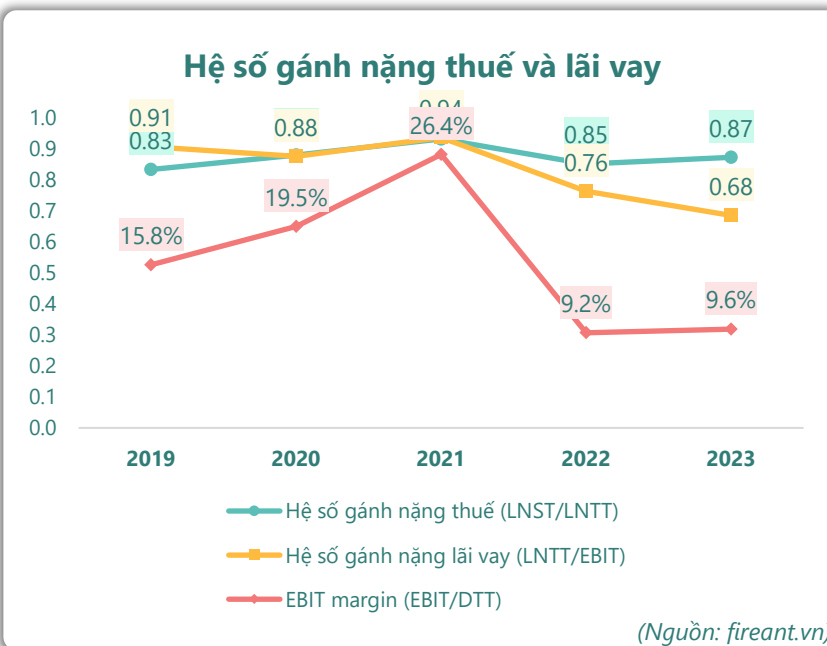
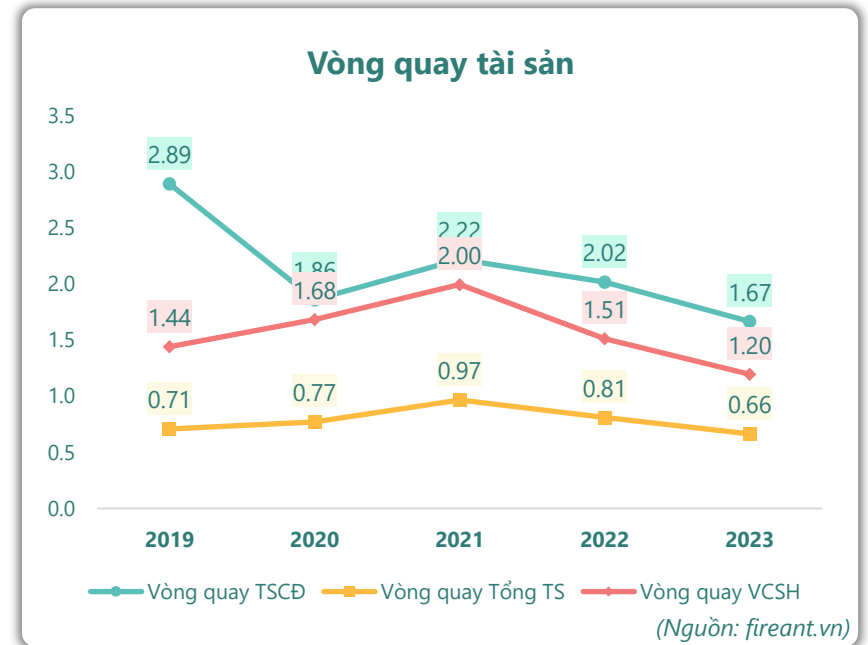
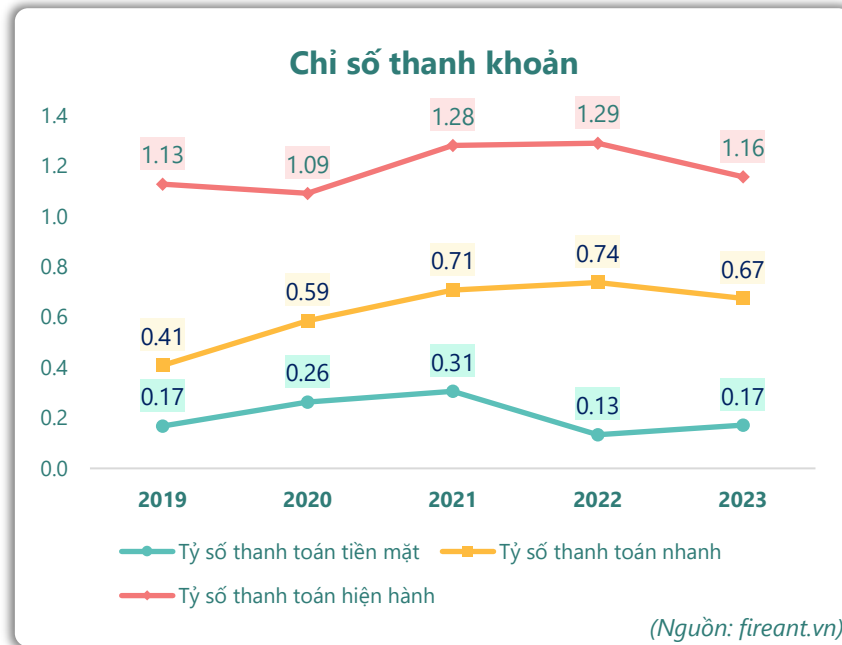
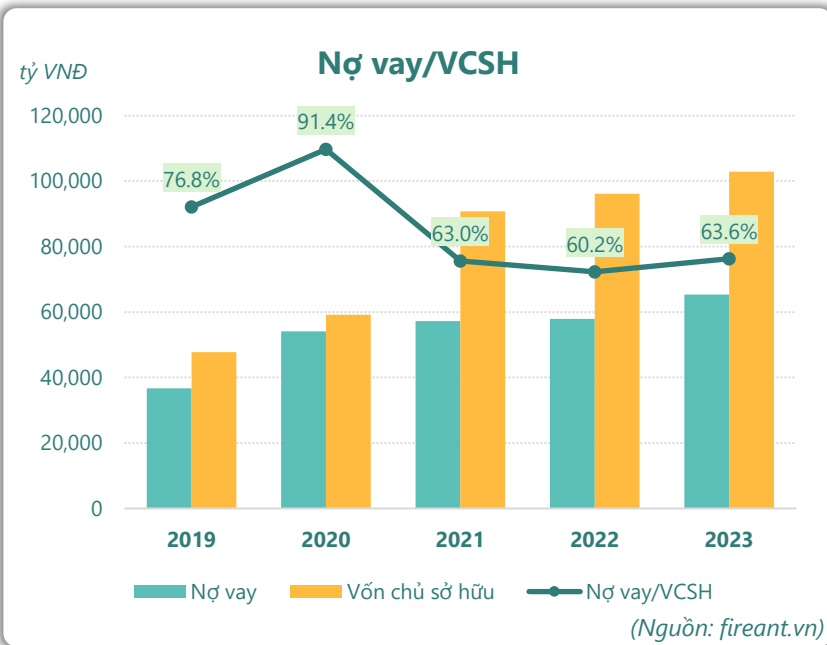
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30,852	26,589	16.0%	118,953	141,409	-15.9%
Giá vốn hàng bán	26,698	24,912	7.2%	106,015	124,646	-14.9%
Lợi nhuận gộp	4,154	1,676	148%	12,938	16,763	-22.8%
Doanh thu HĐTC	752	903	-16.7%	3,173	3,744	-15.2%
Chi phí TC	1,061	1,331	-20.3%	5,192	7,027	-26.1%
Chi phí lãi vay	636	990	-35.8%	3,585	3,084	16.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-1.07	100%
Chi phí bán hàng	640	477	34.3%	1,961	2,666	-26.4%
Chi phí QLDN	317	281	12.9%	1,307	1,019	28.2%
LN thuần từ HĐKD	2,888	492	487%	7,651	9,794	-21.9%
Lợi nhuận khác	374	40.1	832%	142	129	10.1%
LN trước thuế	3,261	532	513%	7,793	9,923	-21.5%
Lợi nhuận sau thuế	2,869	383	649%	6,800	8,444	-19.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2,871	397	623%	6,835	8,484	-19.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,440	-1,103	4,531	633	5,410	749
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,357	-2,173	1,022	-1,277	-10,374	-12,624
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,630	2,821	-168	-2,913	7,533	12,050
Tiền đầu kỳ	11,881	8,325	7,868	13,253	9,697	12,252
Lưu chuyển tiền thuần	-3,547	-455	5,386	-3,557	2,570	175
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.99	-1.26	-1.24	0.78	0.98	1.88
Tiền cuối kỳ	8,325	7,868	13,253	9,697	12,267	12,429

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	201,940	187,783	7.5%
Tài sản ngắn hạn	94,032	82,716	13.7%
Tiền và tương đương tiền	12,429	12,252	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,271	22,177	0.4%
Phải thu ngắn hạn	12,105	10,702	13.1%
Hàng tồn kho	42,714	34,504	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4,513	3,081	46.5%
Tài sản dài hạn	107,908	105,066	2.7%
Phải thu dài hạn	1,314	1,881	-30.2%
Tài sản cố định	71,016	71,998	-1.4%
Bất động sản đầu tư	585	594	-1.5%
Tài sản dở dang	30,175	26,099	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	40.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	4,745	4,378	8.4%
Lợi thế thương mại	72.9	75.9	-4.0%
Nợ phải trả	96,316	84,946	13.4%
Nợ ngắn hạn	79,314	71,513	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61,438	54,982	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,701	12,387	18.7%
Nợ dài hạn	17,001	13,433	26.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,080	10,399	54.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	105,625	102,836	2.7%
Vốn chủ sở hữu	105,625	102,836	2.7%
Vốn điều lệ	58,148	58,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

